



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 01 NĂM 2021**



Hà Nội, tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		764,533,559,800	699,586,379,775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	23,472,524,696	32,960,286,241
1. Tiền	111		17,501,265,876	20,670,879,476
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,971,258,820	12,289,406,765
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		272,686,485,206	242,086,485,206
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		272,686,485,206	242,086,485,206
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	02	219,355,655,930	162,467,880,360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		147,780,778,599	122,576,197,986
2. Trả trước cho người bán	132		71,343,170,037	33,047,908,887
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,328,715,646	14,940,781,839
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,097,008,352)	(8,097,008,352)
IV. Hàng tồn kho	140		220,034,330,187	232,824,190,666
1. Hàng tồn kho	141	03	230,384,560,177	243,384,420,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10,350,229,990)	(10,560,229,990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,984,563,781	29,247,537,302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,269,470,605	1,731,769,946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,748,353,104	25,783,982,914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	04	966,740,072	1,731,784,442
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,107,830,344,057	1,107,382,954,109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,571,622,734	9,596,983,733
6. Phải thu dài hạn khác	216		15,571,622,734	9,596,983,733
II. Tài sản cố định	220		843,291,395,801	861,003,683,344
1. TSCĐ hữu hình	221	05	805,779,231,558	822,507,945,524
- Nguyên giá	222		1,514,712,167,792	1,516,914,260,456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(708,932,936,234)	(694,406,314,932)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	06	25,177,674,099	26,066,152,980
- Nguyên giá	225		31,971,694,436	31,971,694,436
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,794,020,337)	(5,905,541,456)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
3. TSCĐ vô hình	227	07	12,334,490,144	12,429,584,840
- Nguyên giá	228		15,092,795,904	15,092,795,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,758,305,760)	(2,663,211,064)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78,945,968,814	56,481,368,736
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	78,945,968,814	56,481,368,736
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22,726,677,096	22,609,760,707
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,561,953,883	3,445,037,494
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,835,276,787)	(4,835,276,787)
V. Tài sản dài hạn khác	260		147,294,679,612	157,691,157,589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	146,622,039,465	156,973,674,765
5. Lợi thế thương mại	269		672,640,147	717,482,824
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,872,363,903,857	1,806,969,333,884
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,361,214,507,456	1,271,630,774,326
I. Nợ ngắn hạn	310		825,246,607,876	744,592,503,888
1. Phải trả người bán	311	12	150,986,532,318	110,147,085,146
2. Người mua trả tiền trước	312		12,961,706,242	5,583,588,422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4,210,022,488	1,862,746,197
4. Phải trả người lao động	314		37,291,221,884	54,432,829,204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	13,210,043,191	10,058,058,199
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		2,326,784,130	1,069,404,525
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	18,606,841,578	17,029,315,014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	565,402,185,879	518,171,084,905
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,251,270,166	26,238,392,276
II. Nợ dài hạn	330		535,967,899,580	527,038,270,438
2. Người mua trả tiền trước	332		4,252,783,550	5,399,321,020
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		677,392,585	953,122,144
7. Phải trả dài hạn khác	337		17,600,000	17,600,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	497,766,950,474	487,415,054,303
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8,587,504,401	8,587,504,401
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,665,668,570	24,665,668,570
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		511,149,396,401	535,338,559,558
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	511,149,396,401	535,338,559,558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,658,340,322	42,658,340,322
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52,052,423,247	52,052,423,247
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(258,418,470)	23,127,717,684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11,802,829,448)	18,143,280,949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,544,410,978	4,984,436,735
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72,227,528,118	73,030,555,121
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,872,363,903,857	1,806,969,333,884

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

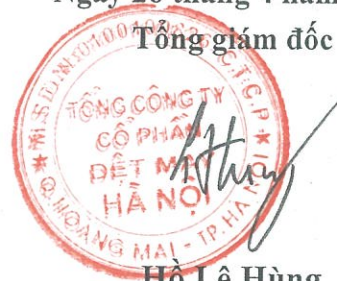
Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2021

Mẫu số B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	19	370,967,201,044	393,286,350,132	370,967,201,044	393,286,350,132
2. Các khoản giảm trừ	02	20	3,685,841,352	3,540,484,791	3,685,841,352	3,540,484,791
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	21	367,281,359,692	389,745,865,341	367,281,359,692	389,745,865,341
4. Giá vốn hàng bán	11	22	310,022,356,497	348,310,455,813	310,022,356,497	348,310,455,813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		57,259,003,195	41,435,409,528	57,259,003,195	41,435,409,528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1,827,271,746	22,846,332,810	1,827,271,746	22,846,332,810
7. Chi phí tài chính	22	24	11,382,825,470	20,886,123,629	11,382,825,470	20,886,123,629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,382,152,702	10,792,161,829	10,382,152,702	10,792,161,829
9. Chi phí bán hàng	25		15,095,962,176	9,446,086,575	15,095,962,176	9,446,086,575
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,569,477,949	20,422,888,710	18,569,477,949	20,422,888,710
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		14,038,009,346	13,526,643,424	14,038,009,346	13,526,643,424
12. Thu nhập khác	31		773,180,185	111,570,199	773,180,185	111,570,199
13. Chi phí khác	32		231,801,650	5,684,970,431	231,801,650	5,684,970,431
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		541,378,535	(5,573,400,232)	541,378,535	(5,573,400,232)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,579,387,881	7,953,243,192	14,579,387,881	7,953,243,192
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3,212,301,199	1,474,002,770	3,212,301,199	1,474,002,770
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11,367,086,682	6,479,240,422	11,367,086,682	6,479,240,422
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		554	316	554	316

Người Lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Mẫu số B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,579,387,881	7,953,243,192
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18,359,823,312	20,096,657,534
- Các khoản dự phòng	03		(210,000,000)	3,850,986,187
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		669,792,547	9,432,434,437
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56,637,478)	(21,395,007,063)
- Chi phí lãi vay	06		10,382,152,702	10,792,161,829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43,724,518,964	30,730,476,116
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(83,672,272,606)	(126,965,423,472)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,999,860,479	148,447,244,765
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30,643,749,681	(20,136,520,872)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,858,777,318	10,875,436,092
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,382,152,702)	(10,792,161,829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(216,981,688)	(1,748,699,741)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		679,000	5,762,336,123
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,141,267,022)	(6,564,665,941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,185,088,576)	29,608,021,241
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33,501,155,295)	(48,848,115,756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11,818,182	87,286,109
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32,800,000,000)	(74,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,200,000,000	34,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	46,123,320,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		910,742,752	1,196,191,721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63,178,594,361)	(41,941,317,926)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		325,253,083,029	357,141,722,613
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(265,715,957,947)	(328,370,336,717)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,656,278,934)	(2,107,472,645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57,880,846,148	26,663,913,251
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9,482,836,789)	14,330,616,566

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,960,286,241	47,941,835,942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,924,756)	244,002,369
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		23,472,524,696	62,516,454,877

Người Lập biểu

Ph2

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. Công ty mẹ: Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội (Hanosimex)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc ngành dệt may, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su; các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho vận, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, dịch vụ vui chơi giải trí;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân ngành dệt may; dịch vụ khoa học, công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ ngành dệt may;
- Đầu tư và kinh doanh tài chính;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật;

3. Công ty con: Danh sách các công ty con được hợp nhất (6 công ty)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Thương mại Hải phòng Hanosimex	226 Lê Lai - Ngô quyền - Hải phòng	- Vận chuyển, giao nhận, kho bãi, kinh doanh vật tư, hàng hoá, sản xuất hàng may mặc	51,07%
Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tòa nhà Nam Hải, KĐT Vĩnh Hoàng, Hoàng Mai, HN	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, - Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo, hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính) - Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. - Kinh doanh các ngành nghề in, thêu. - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	65,00%
Công ty CP May Halotexco	100 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán Sản phẩm sợi, dệt, may - Kinh doanh khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà hàng, dịch vụ ăn uống. - Kinh doanh ngành In, thêu - Mua bán đồ dùng các nhân, gia đình	53.64%
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	KCN Đồng văn II - Duy Tiên - Hà nam	- Sản xuất, Kinh doanh Sản phẩm sợi, dệt, may	100,00%

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thược, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	- Sản xuất kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may - Kinh doanh siêu thị nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng	53.23%
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	Khu CN Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên	- Sản xuất, Kinh doanh hàng dệt may - Kinh doanh hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may - Đầu tư, cho thuê MMTB - Kinh doanh, Sản xuất nước sạch cho Khu công nghiệp	51,32%

4. Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kinh doanh nguyên phụ liệu hàng may mặc	28,98%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VN

Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

* Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003;

* Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam;

* Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 03 chuẩn mực kế toán Việt nam;

Nhóm Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Dệt may Hà Nội hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty Dệt may Hà Nội. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty Dệt May Hà Nội có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty Dệt May Hà Nội đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng giảm của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính một lần vào cuối quý và theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của Tổng công ty được tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê xác định số lượng nguyên vật liệu đang trên dây chuyền sản xuất hoặc đang trong công đoạn sản xuất.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 “Chi phí đi vay”.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

8. Nguồn vốn, Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Nhóm Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty Hanosimex.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hóa đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nghĩa vụ thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty Hanosimex như sau:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho nhóm Công ty Hanosimex là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí và lệ phí Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền

	31/03/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	2,003,092,753	1,200,374,149
- Tiền gửi ngân hàng	13,498,173,123	19,470,505,327
- Tương đương tiền	5,971,258,820	12,289,406,765
Cộng	23,472,524,696	32,960,286,241

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
- Đầu tư ngắn hạn khác	272,686,485,206	242,086,485,206
Cộng	272,686,485,206	242,086,485,206

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
- Phải thu của khách hàng	147,780,778,599	122,576,197,986
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	29,099,311,755	-
<i>XIAMEN FENGZHU TRADING CO., LTD</i>	17,283,813,081	-
<i>XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD</i>	11,815,498,674	-
- Trả trước người bán	71,343,170,037	33,047,908,887
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,097,008,352)	(8,097,008,352)
- Phải thu khác	8,328,715,646	14,940,781,839
Cộng	219,355,655,930	162,467,880,360

3 Hàng tồn kho

	31/03/2021	01/01/2021
- Hàng mua đang đi trên đường	-	2,046,630,600
- Nguyên liệu, vật liệu	81,923,045,590	71,142,454,282
- Công cụ, dụng cụ	262,437,255	303,312,681
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,393,317,183	27,954,246,512
- Thành phẩm	119,162,309,589	139,110,991,373
- Hàng hoá	2,643,450,560	2,826,785,208
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	230,384,560,177	243,384,420,656

4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	869,586,771	869,586,771
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4,255,070	775,463,452
- Các khoản phải thu nhà nước	92,898,231	86,734,219
Cộng	966,740,072	1,731,784,442

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.10)

6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.11)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.12)**8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2021	01/01/2021
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	78,945,968,814	56,481,368,736
Trong đó: Những công trình lớn:		
<i>Dự án Nhà máy kéo sợi và dệt may</i>	18,857,851,051	18,857,851,051
<i>Dự án may Nghi Lộc</i>	8,349,189,228	6,869,728,369

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**10 Đầu tư dài hạn khác**

	31/03/2021	01/01/2021
- Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000

Trong đó

<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	18,000,000,000	18,000,000,000
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	6,000,000,000	6,000,000,000

11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	146,622,039,465	156,973,674,765
Cộng	146,622,039,465	156,973,674,765

Trong đó

<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	25,882,500,000	27,187,500,000
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	63,545,660,692	63,992,640,721
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>	19,592,245,776	19,728,072,130
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên</i>	7,555,326,178	7,633,326,178
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	30,046,306,819	38,432,135,736

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
- Phải trả người bán ngắn hạn	150,986,532,318	110,147,085,146
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	20,680,998,474	19,729,096,649
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	20,680,998,474	19,729,096,649
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	130,305,533,844	90,417,988,497

	Cộng	150,986,532,318	110,147,085,146
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
		31/03/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng		1,324,433,148	1,190,281,296
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,779,253,333	555,542,204
- Thuế thu nhập cá nhân		22,887,007	114,626,347
- Thuế tài nguyên		1,503,000	2,296,350
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		81,946,000	-
	Cộng	4,210,022,488	1,862,746,197
14 Chi phí phải trả			
		31/03/2021	01/01/2021
- Chi phí phải trả khác		13,210,043,191	10,058,058,199
	Cộng	13,210,043,191	10,058,058,199
15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
		31/03/2021	01/01/2021
- Kinh phí công đoàn		10,775,615,666	10,396,195,373
- Bảo hiểm xã hội		554,084,579	259,237,602
- Bảo hiểm y tế		69,361,114	43,890,443
- Bảo hiểm thất nghiệp		38,179,942	27,939,030
- Cổ tức phải trả		1,700,814,010	1,702,179,609
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2,840,227,946	2,840,227,946
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,628,558,321	1,759,645,011
	Cộng	18,606,841,578	17,029,315,014
16 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)			
		31/03/2021	01/01/2021
- Vay ngắn hạn		516,669,524,267	470,098,705,479
- Vay dài hạn đến hạn trả		48,732,661,612	48,072,379,426
	Cộng	565,402,185,879	518,171,084,905
17 Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)			
		31/03/2021	01/01/2021
<i>a Vay dài hạn</i>		<i>489,462,576,734</i>	<i>477,631,032,950</i>
- Vay ngân hàng		489,462,576,734	477,631,032,950
<i>b Nợ dài hạn</i>		<i>8,304,373,740</i>	<i>9,784,021,353</i>
	Cộng	497,766,950,474	487,415,054,303
18 Vốn chủ sở hữu			
<i>a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)</i>			
<i>b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>			
		31/03/2021	01/01/2021

-	Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+	Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
	Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000
<i>c</i>	<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm 2021	205,000,000,000	205,000,000,000
+	Vốn góp tăng trong 2021	-	
+	Vốn góp giảm trong 2021	-	
+	Vốn góp cuối năm 2021	205,000,000,000	205,000,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
<i>d</i>	<i>Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
-	Quỹ đầu tư phát triển	52,052,423,247	52,052,423,247
-	Quỹ dự phòng tài chính	-	-
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
-	Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN		

TÁNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2021	544,903,444,459	936,265,066,346	33,296,160,310	2,449,589,341	1,516,914,260,456
Tăng trong kỳ	-	-	750,000,000	50,000,000	800,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	750,000,000	50,000,000	800,000,000
Giảm trong kỳ	-	3,002,092,664	-	-	3,002,092,664
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,002,092,664	-	-	3,002,092,664
Số dư 31/03/2021	544,903,444,459	933,262,973,682	34,046,160,310	2,499,589,341	1,514,712,167,792
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	130,549,567,888	537,936,508,332	24,216,773,800	1,703,464,912	694,406,314,932
Tăng trong kỳ	4,846,633,698	12,066,528,716	415,494,953	47,592,368	17,376,249,735
- Khấu hao trong kỳ	4,846,633,698	12,066,528,716	415,494,953	47,592,368	17,376,249,735
Giảm trong kỳ	-	2,849,628,433	-	-	2,849,628,433
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,849,628,433	-	-	2,849,628,433
Số dư 31/03/2021	135,396,201,586	547,153,408,615	24,632,268,753	1,751,057,280	708,932,936,234
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2021	414,353,876,571	398,328,558,014	9,079,386,510	746,124,429	822,507,945,524
- Tại ngày 31/03/2021	409,507,242,873	386,109,565,067	9,413,891,557	748,532,061	805,779,231,558

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2021	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	-	5,716,162,722	189,378,734	-	5,905,541,456
Tăng trong kỳ	-	861,589,992	26,888,889	-	888,478,881
- Khấu hao trong kỳ	-	861,589,992	26,888,889	-	888,478,881
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	-	6,577,752,714	216,267,623	-	6,794,020,337
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2021	-	25,932,865,040	133,287,940	-	26,066,152,980
- Tại ngày 31/03/2021	-	25,071,275,048	106,399,051	-	25,177,674,099

TÁNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2021	773,564,443	14,319,231,461			15,092,795,904
- Mua trong kỳ	-	-			-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-			-
- Tặng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-				-
Số dư 31/03/2021	773,564,443	14,319,231,461	-	-	15,092,795,904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021	403,616,035	2,259,595,029			2,663,211,064
- Khấu hao trong năm	18,928,572	76,166,124			95,094,696
- Tài sản nhận điều chuyển	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-				-
Số dư 31/03/2021	422,544,607	2,335,761,153	-	-	2,758,305,760
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2021	369,948,408	12,059,636,432	-	-	12,429,584,840
- Tại ngày 31/03/2021	351,019,836	11,983,470,308	-	-	12,334,490,144

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	518,171,084,905	518,171,084,905	308,457,069,579	261,225,968,605	565,402,185,879	565,402,185,879
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	24,581,748,338	24,581,748,338	27,836,328,616	18,276,039,393	34,142,037,561	34,142,037,561
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	135,023,197,509	135,023,197,509	8,173,587,542	73,145,847,658	70,050,937,393	70,050,937,393
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Nghệ An	6,693,700,608	6,693,700,608	7,329,678,628	-	14,023,379,236	14,023,379,236
Vay ngắn hạn VND: NH TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	9,000,150,571	9,000,150,571	-	9,000,150,571	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	14,695,981,813	14,695,981,813	11,042,311,895	8,196,586,677	17,541,707,031	17,541,707,031
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	11,006,574,338	11,006,574,338	2,952,757,139	1,943,778,445	12,015,553,032	12,015,553,032
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển- CN Nam Hà Nội	3,616,264,200	3,616,264,200	2,939,199,660	2,141,762,382	4,413,701,478	4,413,701,478
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	31,222,419,219	31,222,419,219	10,157,547,904	12,265,011,412	29,114,955,711	29,114,955,711
Các cá nhân khác	-	-	450,000,000	-	450,000,000	450,000,000
Cán bộ công nhân viên	3,040,000,000	3,040,000,000	750,000,000	-	3,790,000,000	3,790,000,000
Tổ chức, cá nhân khác	160,000,000	160,000,000	1,200,000,000	10,000,000	1,350,000,000	1,350,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	16,964,585,670	16,964,585,670	9,791,829,442	8,260,120,100	18,496,295,012	18,496,295,012
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank CN Thăng Long	18,377,260,073	18,377,260,073	6,660,538,250	11,385,464,275	13,652,334,048	13,652,334,048
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	17,132,236,943	-	17,132,236,943	17,132,236,943
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	101,844,845,294	101,844,845,294	118,279,195,827	58,571,304,877	161,552,736,244	161,552,736,244
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	-	-	49,384,138,993	69,510,000	49,314,628,993	49,314,628,993

Các khoản vay	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	85,344,741,251	85,344,741,251	23,473,056,323	44,624,991,838	64,192,805,736	64,192,805,736
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	2,142,800,000	2,142,800,000	535,700,000	535,700,000	2,142,800,000	2,142,800,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	10,460,000,000	10,460,000,000	3,565,000,000	2,615,000,000	11,410,000,000	11,410,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	4,668,816,818	4,668,816,818	915,943,365	1,190,046,099	4,394,714,084	4,394,714,084
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	2,254,816,992	2,254,816,992	563,704,248	563,704,248	2,254,816,992	2,254,816,992
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,792,670,978	1,792,670,978	449,329,553	448,167,744	1,793,832,787	1,793,832,787
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,455,624,000	16,455,624,000	4,112,132,000	4,119,228,000	16,448,528,000	16,448,528,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	4,125,696,492	4,125,696,492	-	1,779,085	4,123,917,407	4,123,917,407
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	3,059,314,806	3,059,314,806	762,853,251	770,755,055	3,051,413,002	3,051,413,002
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	10,673,875,935	10,673,875,935		2,849,520,746	7,824,355,189	7,824,355,189
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	966,000,000	966,000,000		241,500,000	724,500,000	724,500,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	487,415,054,303	487,415,054,303	27,006,392,658	16,654,496,487	497,766,950,474	497,766,950,474
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	2,678,900,000	2,678,900,000	-	535,700,000	2,143,200,000	2,143,200,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	82,213,100,531	82,213,100,531	10,588,034,535	8,565,000,000	84,236,135,066	84,236,135,066
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	5,049,685,140	5,049,685,140	3,175,823	448,361,379	4,604,499,584	4,604,499,584
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	107,353,486,248	107,353,486,248	-	4,158,425,009	103,195,061,239	103,195,061,239

Các khoản vay

	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	212,643,511,686	212,643,511,686	-	91,696,211	212,551,815,475	212,551,815,475
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	1,533,015,067	1,533,015,067	-	766,812,825	766,202,242	766,202,242
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailcase - Chi nhánh Hà Nội	5,618,233,768	5,618,233,768	-	915,943,365	4,702,290,403	4,702,290,403
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	4,165,787,585	4,165,787,585	-	563,704,248	3,602,083,337	3,602,083,337
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	29,144,842,244	29,144,842,244			29,144,842,244	29,144,842,244
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN- CN HÀ NAM	2,237,500,000	2,237,500,000			2,237,500,000	2,237,500,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	11,557,664,034	11,557,664,034		608,853,450	10,948,810,584	10,948,810,584
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	793,473,000	793,473,000			793,473,000	793,473,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	21,905,855,000	21,905,855,000	16,415,182,300		38,321,037,300	38,321,037,300
Cá nhân	520,000,000	520,000,000			520,000,000	520,000,000
Cộng	1,005,586,139,208	1,005,586,139,208	335,463,462,237	277,880,465,092	1,063,169,136,353	1,063,169,136,353

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2020	205,000,000,000	43,585,440,937	63,598,736,665	2,537,523,184	10,167,330,210	136,932,000,000	79,834,532,564	541,655,563,560
- Tăng vốn năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2020	-	-	-	-	5,087,936,735	-	-	5,087,936,735
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7,137,189,116	-	-	-	-	7,137,189,116
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3,925,454,012	-	-	3,925,454,012
- Giảm khác	-	927,100,615	18,683,502,534	-	(11,797,904,751)	-	6,803,977,443	14,616,675,841
Số dư 31/12/2020	205,000,000,000	42,658,340,322	52,052,423,247	2,537,523,184	23,127,717,684	136,932,000,000	73,030,555,121	535,338,559,558
Số dư 01/01/2021	205,000,000,000	42,658,340,322	52,052,423,247	2,537,523,184	23,127,717,684	136,932,000,000	73,030,555,121	535,338,559,558
- Tăng vốn năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2021	-	-	-	-	11,614,887,577	-	-	11,614,887,577
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	35,001,023,731	-	803,027,003	35,804,050,734
Số dư 31/03/2021	205,000,000,000	42,658,340,322	52,052,423,247	2,537,523,184	(258,418,470)	136,932,000,000	72,227,528,118	511,149,396,401

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	3T/2021	3T/2020
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ	366,584,710,394	393,286,350,132
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	4,382,490,650	
Cộng	370,967,201,044	393,286,350,132

20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	3T/2021	3T/2020
- Chiết khấu thương mại	3,685,841,352	3,540,484,791
Cộng	3,685,841,352	3,540,484,791

21 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	3T/2021	3T/2020
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	362,898,869,042	389,745,865,341
- Doanh thu thuần dịch vụ, khác	4,382,490,650	-
Cộng	367,281,359,692	389,745,865,341

22 Giá vốn hàng bán

	3T/2021	3T/2020
- Giá vốn của hàng bán	306,558,154,865	348,310,455,813
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	3,464,201,632	
Cộng	310,022,356,497	348,310,455,813

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	3T/2021	3T/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80,367,138	1,810,416,842
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,629,988,218	1,364,426,978
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	116,916,390	19,671,488,990
Cộng	1,827,271,746	22,846,332,810

24 Chi phí tài chính

	3T/2021	3T/2020
- Lãi tiền vay	10,382,152,702	10,792,161,829
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	144,621,863	213,950,503
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	856,050,905	9,880,011,297
Cộng	11,382,825,470	20,886,123,629

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	3T/2021	3T/2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,212,301,199	1,474,002,770
Cộng	3,212,301,199	1,474,002,770

26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	3T/2021	3T/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156,351,566,014	176,593,886,339
- Chi phí nhân công	85,211,940,307	81,088,471,898
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,359,823,312	20,096,657,534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,307,269,429	32,250,882,538
- Chi phí khác bằng tiền	17,042,206,838	15,097,207,435
- Chi phí dự phòng	705,741,525	1,385,504,937
Cộng	305,978,547,425	326,512,610,681

Số dư với bên liên quan

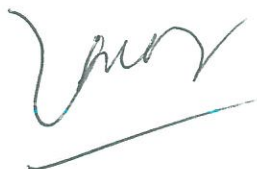
	31/03/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu khác	6,112,160,563	5,208,333,333
Vốn góp đầu tư	5,107,360,406	5,107,360,406
Phải trả	2,096,119,498	1,187,289,376
Phải trả khác	-	-
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu	727,345,460	73,579,250
Phải trả	-	54,674,151
Vốn góp đầu tư	5,850,000,000	5,850,000,000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Vốn góp đầu tư	5,632,500,000	5,632,500,000
Phải trả	-	-
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Vốn góp đầu tư	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải trả	44,375,534,053	44,677,018,835
Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex		
Phải thu	8,644,482,817	5,712,084,006
Vốn góp đầu tư	19,500,000,000	19,500,000,000
Phải trả	7,015,824,699	2,896,315,140
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Vốn góp đầu tư	1,079,094,345	1,079,094,345
Phải trả		222,362,832
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	4,173,358,107	2,281,942,642
Vốn góp đầu tư	7,650,714,560	7,650,714,560
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Phải trả	20,680,998,474	19,729,096,649
Khoản vay	215,603,228,477	216,769,208,178
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex		
Vốn góp đầu tư	118,026,000,000	118,026,000,000

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng